**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ**

**PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

Báo cáo tài chính

Chokỳ kế toántừ 01/01/2014 đến 30/06/2014

đã được soát xét

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **TRANG** |
|  |  |
| **Báo cáo của Ban Giám đốc** | 2 - 3 |
| **Báo cáo kết quả công tác soát xét** | 4 |
| **Báo cáo tài chính đã được soát xét** |  |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 – 32 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 dến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

# Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 07 năm 2011 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.

Điện thoại: 064.3582017; Fax: 064.3582013; Email: congty@dic-2.com

Ngành, nghề kinh doanh chính:

Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí; Xây dựng công trình nhà ở, xây dựng công trình phi nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng.

Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

# Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

# Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo như sau:

**Hội đồng Quản trị:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Trần Thanh Hải | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Dư Văn Tuyến | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Trần Văn Chung | Thành viên |  |
| Ông Trịnh Văn Huynh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Đức Hiệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Văn Chánh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014 |

**Ban Giám đốc:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Trần Thanh Hải | Giám đốc |  |
| Ông Dương Thanh Xuân | Phó Giám đốc |  |
| Ông Trần Thanh Hải | Phó Giám Đốc |  |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014 |
| Ông Tống Văn Đức | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Bà Hoàng Thị Hà | Trưởng ban |  |
| Bà Vương Thanh Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Thái Thị Kiều Oanh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Đức Hiệp | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014 |

# Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

# Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Giám đốc**

**Đã ký**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Trần Thanh Hải**

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Số: /BCSX/TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**

**của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2, được lập ngày 15 tháng 07 năm 2014, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  **Kế toán và Kiểm toán Nam Việt** |  |  |
| **Phó Giám đốc** |  | **Kiểm toán viên** |
| **Đã ký** |  | **Đã ký** |
| **Nguyễn Minh Tiến**  Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1 |  | **Cao Thị Hồng Nga**  Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0613-2013-152-1 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**

Đơn vị tính: VND

| **TÀI SẢN** | **Mã**  **số** | **Thuyết minh** | **30/06/2014** | **01/01/2014** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN** | 100 |  | **76.352.878.637** | **96.960.830.805** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 110 | V.1 | **467.864.214** | **754.497.842** |
| 1. Tiền | 111 |  | 467.864.214 | 754.497.842 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 120 |  | **-** | **-** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | 130 |  | **31.608.395.013** | **44.304.283.262** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 31.198.122.092 | 43.820.894.665 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  | 288.205.111 | 224.260.722 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 | V.3 | 122.067.810 | 259.127.875 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **IV. Hàng tồn kho** | 140 | V.4 | **44.241.861.307** | **51.746.890.329** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  | 44.241.861.307 | 51.746.890.329 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | 150 |  | **34.758.103** | **155.159.372** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 4.295.454 | 13.539.092 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | - | 111.920.280 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 |  | 862.649 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.5 | 29.600.000 | 29.700.000 |
|  |  |  |  |  |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | 200 |  | **10.156.528.295** | **19.728.499.749** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Tài sản cố định** | 220 |  | **8.093.108.888** | **10.193.803.932** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 6.865.326.106 | 8.966.021.150 |
| - Nguyên giá | 222 |  | 42.468.593.728 | 42.468.593.728 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 |  | (35.603.267.622) | (33.502.572.578) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 1.227.782.782 | 1.227.782.782 |
| - Nguyên giá | 228 |  | 1.227.782.782 | 1.227.782.782 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 |  | - | - |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | 250 |  | **1.125.301.913** | **8.094.694.410** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 |  | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |  | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.8 | 1.182.107.503 | 8.151.500.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 |  | (56.805.590) | (56.805.590) |
|  |  |  |  |  |
| **III. Tài sản dài hạn khác** | 260 |  | **938.117.494** | **1.440.001.407** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 938.117.494 | 1.440.001.407 |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **86.509.406.932** | **116.689.330.554** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**

Đơn vị tính: VND

| **NGUỒN VỐN** | **Mã**  **số** | **Thuyết minh** | **30/06/2014** | **01/01/2014** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | 300 |  | **59.315.746.920** | **79.218.321.482** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Nợ ngắn hạn** | 310 |  | **59.315.746.920** | **79.218.321.482** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10 | 33.642.985.493 | 56.364.336.094 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.11 | 14.286.722.933 | 10.586.429.638 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.12 | 3.179.155.462 | 197.254.950 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 4.014.667.556 | 8.360.759.156 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 |  | 1.891.948.317 | 2.727.112.557 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 |  | - | 49.500.000 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.14 | 2.259.317.686 | 872.379.614 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 40.949.473 | 60.549.473 |
|  |  |  |  |  |
| **II. Nợ dài hạn** | 330 |  | **-** | **-** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 |  | - | - |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 |  | - | - |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 |  | - | - |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện | 338 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | 400 |  | **27.193.660.012** | **37.471.009.072** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | 410 | V.15 | **27.193.660.012** | **37.471.009.072** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu | 411 |  | 25.200.000.000 | 25.200.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 6.605.309.091 | 6.605.309.091 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 |  | - | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 3.300.817.054 | 3.300.817.054 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 1.194.385.967 | 1.194.385.967 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | (9.106.852.100) | 1.170.496.960 |
|  |  |  |  |  |
| **II. Nguồn kinh phí** | 430 |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **86.509.406.932** | **116.689.330.554** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Thuyết minh** | **30/06/2014** | **01/01/2014** |
|  |  |  |  |
| 1. Tài sản thuê ngoài |  | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |  | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |  | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý |  | 165.069.997 | 165.069.997 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) |  | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án |  | - | - |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Giám đốc** |
| **Đã ký** |  | **Đã ký** |  | **Đã ký** |
| **Trịnh Văn Huynh** |  | **Trần Văn Chung** |  | **Trần Thanh Hải** |

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**

Đơn vị tính:VND

| **Chỉ tiêu** | **Mã**  **số** | **Thuyết minh** | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014** | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | **01** | VI.1 | 18.671.076.754 | 30.485.570.927 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |  | - | - |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** |  | **18.671.076.754** | **30.485.570.927** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | VI.2 | 24.571.778.567 | 28.292.804.923 |
| **5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** |  | **(5.900.701.813)** | **2.192.766.004** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 523.945.240 | 724.301.956 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 3.809.751.307 | 1.789.599.201 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 |  | 3.809.751.307 | 1.789.599.201 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |  | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 787.297.934 | 810.247.233 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **(9.973.805.814)** | **317.221.526** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | - | 10.560.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 303.543.246 | 222.950.721 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** |  | **(303.543.246)** | **(212.390.721)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** |  | **(10.277.349.060)** | **104.830.805** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | - | 91.219.382 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 |  | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** |  | **(10.277.349.060)** | **13.611.423** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | VI.8 | (4.078) | 5 |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Giám đốc** |
| **Đã ký** |  | **Đã ký** |  | **Đã ký** |
| **Trịnh Văn Huynh** |  | **Trần Văn Chung** |  | **Trần Thanh Hải** |

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**

Đơn vị tính:VND

| **Chỉ tiêu** | **Mã**  **số** | **Từ 01/01/2014  đến 30/06/2014** | **Từ 01/01/2013  đến 30/06/2013** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ | 01 | 36.023.384.634 | 20.661.227.656 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | (8.211.173.689) | (17.883.384.600) |
| 1. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (4.742.100.300) | (3.972.610.514) |
| 1. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (2.762.903.985) | (3.053.441.817) |
| 1. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | - | (1.013.318.220) |
| 1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 766.975.064 | 556.880.559 |
| 1. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (2.241.337.997) | (264.741.539) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | **18.832.843.727** | **(4.969.388.475)** |
|  |  |  |  |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | - | - |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tái sản cố định | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác |  | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 3.600.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 1.873.246 | 2.930.079 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | **3.601.873.246** | **2.930.079** |
|  |  |  |  |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ | 31 | - | - |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được |  | 9.718.685.687 | 22.219.772.607 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (32.440.036.288) | (17.721.020.121) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | **(22.721.350.601)** | **4.498.752.486** |
|  |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | **(286.633.628)** | **(467.705.910)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **754.497.842** | **587.636.075** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **467.864.214** | **119.930.165** |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Giám đốc** |
| **Đã ký** |  | **Đã ký** |  | **Đã ký** |
| **Trịnh Văn Huynh** |  | **Trần Văn Chung** |  | **Trần Thanh Hải** |

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**

* + - 1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 07 năm 2011 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.

Điện thoại: 064.3582017; Fax: 064.3582013; Email: congty@dic-2.com.

1. **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

* Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,…); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí (không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư trên toàn địa bàn tỉnh); Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);
* Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04- 05 năm |

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm tài chính: 3.809.751.307đồng

Lãi vay được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm: 3.809.751.307đồng

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
* Chi phí cho vay và đi vay vốn;
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. **Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

1. **Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

* + - Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
    - Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

1. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

* 1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
|  |  |  |  |
| Tiền mặt | 436.455.431 |  | 103.348.232 |
| Tiền gửi ngân hàng | 31.408.783 |  | 651.149.610 |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Vũng Tàu | 12.307.924 |  | 587.574.404 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu | 2.618.797 |  | 7.261.524 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Vũng Tàu | 2.203.237 |  | 2.203.237 |
| Ngân hàng NN&PT NT - CN Nhơn Trạch | 7.158.459 |  | 7.158.459 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vũng Tàu | 4.332.171 |  | 3.773.105 |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Bà Rịa | 1.002.316 |  | 43.178.881 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu | 1.785.879 |  | - |
| **Cộng** | **467.864.214** |  | **754.497.842** |

* 1. **Phải thu khách hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
|  |  |  |  |
| Công ty CP Lạc Việt | - |  | 371.034.950 |
| Công ty cơ khí & XD Posco E&C VN | 19.289.550 |  | 357.855.164 |
| Công ty CPĐT Phan Vũ | 105.171.977 |  | 498.564.969 |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng | 30.745.858.012 |  | 42.344.848.916 |
| Các khách hàng khác | 327.802.553 |  | 248.590.666 |
| **Cộng** | **31.198.122.092** |  | **43.820.894.665** |

* 1. **Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
|  |  |  |  |
| Phải thu DIC Corp lãi trả chậm | 103.758.710 |  | 246.531.475 |
| Phải thu khác | 18.309.100 |  | 12.596.400 |
| **Cộng** | **122.067.810** |  | **259.127.875** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
|  |  |  |  |
| Nguyên liệu, vật liệu | 549.604.691 |  | 283.346.011 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 43.692.256.616 |  | 51.463.544.318 |
| *Trong đó:* |  |  |  |
| Bệnh viện đa khoa Bà Rịa khối A | 36.492.143.935 |  | 38.126.833.449 |
| Khu Biệt thự Đồi An Sơn Đà Lạt | 1.885.542.770 |  | 1.885.542.770 |
| Sân vườn TT Hội nghị quốc tế | 1.401.077.083 |  | - |
| Kết cấu khung sườn tầng 1-6 DIC Phoenix 1 | - |  | 9.545.122.760 |
| Ép cọc & thử tĩnh Khách sạn The Beach | - |  | 683.183.904 |
| Tường chắn đất cao ốcThủy Tiên | 1.625.884.788 |  | - |
| Lan can cao ốc Thủy Tiên | 1.003.332.110 |  | - |
| Công trình khác | 1.284.275.930 |  | 1.222.861.435 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **44.241.861.307** |  | **51.746.890.329** |

* 1. **Tài sản ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
|  |  |  |  |
| Tạm ứng | 29.600.000 |  | 29.700.000 |
| **Cộng** | **29.600.000** |  | **29.700.000** |

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc**  **thiết bị** | **Phương tiện**  **vận tải** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **Tổng cộng** |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | **1.248.334.140** | **39.917.399.442** | **1.070.847.712** | **232.012.434** | **42.468.593.728** |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **1.248.334.140** | **39.917.399.442** | **1.070.847.712** | **232.012.434** | **42.468.593.728** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | **480.209.232** | **31.859.702.371** | **942.715.541** | **219.945.434** | **33.502.572.578** |
| Khấu hao trong năm | 22.364.000 | 2.017.319.044 | 51.250.000 | 9.762.000 | 2.100.695.044 |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **502.573.232** | **33.877.021.415** | **993.965.541** | **229.707.434** | **35.603.267.622** |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |
| Tại ngày đầu năm | 768.124.908 | 8.057.697.071 | 128.132.171 | 12.067.000 | **8.966.021.150** |
| **Tại ngày cuối năm** | **745.760.908** | **6.040.378.027** | **76.882.171** | **2.305.000** | **6.865.326.106** |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.627.545.455 đồng (tại ngày 31/12/2013: 4.851.417.731 đồng)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 6.590.494.655 đồng (tại ngày 31/12/2013: 4.423.609.789 đồng).

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Quyền sử**  **dụng đất** |
| **Nguyên giá** |  |
| Số dư đầu năm | **1.227.782.782** |
| Số tăng trong năm | - |
| Số giảm trong năm | - |
| **Số dư cuối năm** | **1.227.782.782** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |
| Số dư đầu năm | - |
| Khấu hao trong năm | - |
| Giảm trong năm | - |
| **Số dư cuối năm** |  |
| **Giá trị còn lại** |  |
| Tại ngày đầu năm | 1.227.782.782 |
| Tại ngày cuối năm | 1.227.782.782 |

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài văn phòng Công ty tại khu Đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m2) theo Giấy chứng nhận số: T06 752 cấp ngày 18/01/2008. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng hải – CN Bà Rịa – Vũng Tàu.

* 1. **Đầu tư dài hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
|  |  |  |  |
| Đầu tư cổ phiếu | 151.500.000 |  | 151.500.000 |
| Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC (15.000 CP) | 151.500.000 |  | 151.500.000 |
| Đầu tư dài hạn khác (i) | 1.030.607.503 |  | 8.000.000.000 |
| **Số cuối năm** | **1.182.107.503** |  | **8.151.500.000** |

1. Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 44 ngày 06/08/2010, hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu đất 5ha tại thành phố Vũng Tàu (Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3/2, phường 10 và 11, Tp Vũng Tàu).
   1. **Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
|  |  |  |  |
| Chi phí sửa chữa máy ép cọc | - |  | 736.918.225 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 938.117.494 |  | 703.083.182 |
| **Cộng** | **938.117.494** |  | **1.440.001.407** |

* 1. **Vay và nợ ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
|  |  |  |  |
| Vay ngắn hạn ngân hàng |  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu (a) | 10.054.846.750 |  | 15.629.263.550 |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Vũng Tàu (b) | 12.412.802.452 |  | 13.154.303.961 |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Bà Rịa (c) | 9.455.336.291 |  | 24.505.768.583 |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng | - |  | 825.000.000 |
| Vay các cá nhân (d) |  |  |  |
| Bà Lâm Thị Thơ | 300.000.000 |  | 300.000.000 |
| Bà Lê Thị Hương | 500.000.000 |  | 500.000.000 |
| Bà Trần Duy Lợi | 550.000.000 |  | 600.000.000 |
| Bà Trần Thị Hồng Trâm | 250.000.000 |  | 450.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Chánh | 120.000.000 |  | 400.000.000 |
| **Cộng** | **33.642.985.493** |  | **56.364.336.094** |

1. **Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Vũng Tàu**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00031/2013/HĐTDHM, hạn mức 15.900.000.000 đồng.

Thời hạn trả nợ: 23/04/2014. Đến thời điểm 30/06/2014, Ngân hàng chưa cho gia hạn nợ.

Lãi suất: 13,65%/ năm, thay đổi theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Mục đích vay: dùng bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây dựng.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng số 51/HĐKT ngày 30/10/2009 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 và Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng; Quyền sử dụng đất lâu dài văn phòng Công ty tại khu Đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m2) theo Giấy chứng nhận số: T06 752 cấp ngày 18/01/2008; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600B; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600H; Cẩu tháp Model NTP (QTZ 6015).

1. **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu**

Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2013/08600370/HĐHM, hạn mức: 14.000.000.000 đồng.

Lãi suất: 10%/ năm, điều chỉnh theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Thời hạn trả nợ: 30/06/2014.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: 01 Máy ép cọc thủy lực YZY 600H, 01 Cẩu thápQTZ 5013D, 02 máy ép cọc YZY 400D, 01 máy khoan xoắn ruột gà, 01 xe Toyota Corolla 72N-8605.

1. **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bà Rịa**

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 03/05/2012, hạn mức tín dụng 25 tỷđồng.

Phụ lục sửa đổi bổ sung số 01/2013/PLHĐ ngày 10/05/2013, gia hạn thời gian trả nợ đến ngày 31/01/2014. Đến thời điểm 30/06/2014, ngân hàng không cho gia hạn trả nợ mới.

Lãi suất trong hạn 12,5%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng 1 lần kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Mục đích vay: Thanh toán tiền nguyên vật liệu và lương nhân công, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.

Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh của Tổng Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng.

1. **Vay cá nhân**

Bà Lâm Thị Thơ theo HĐTD ngắn hạn số 04/HĐTD ngày 29/03/2012, số dư vay 300 triệu đồng, lãi suất 16%/năm, thời gian vay một năm; Phụ lục HĐTD ngắn hạn số 04/PLHĐTD ngày 01/01/2014 gia hạn vay đến 01/01/2015.

Bà Lê Thị Hương theo HĐTD ngắn hạn số 05/HĐTD ngày 03/04/2012, số dư vay 500 triệu đồng, lãi suất 16%/năm, thời gian vay một năm; Phụ lục HĐTD ngắn hạn số 04/PLHĐTD ngày 01/01/2014 gia hạn vay đến 01/01/2015.

Bà Trần Duy Lợi theo HĐTD ngắn hạn số 03A/HĐTD ngày 29/03/2012, số dư vay 550 triệu đồng, lãi suất vay 16%/năm, thời gian vay một năm; Phụ lục HĐTD ngắn hạn số 04/PLHĐTD ngày 01/01/2014 gia hạn vay đến 01/01/2015.

Bà Trần Thị Hồng Trâm theo HĐTD ngắn hạn số 13/HĐTD ngày 27/06/2013, số dư vay 250 triệu đồng, lãi suất vay 12%/năm, thời gian vay một năm; Phụ lục HĐTD ngắn hạn số 01/PLHĐTD ngày 26/09/2013 gia hạn vay đến 01/01/2015.

Ông Nguyễn Văn Chánh theo HĐTD ngắn hạn số 21/HĐTD ngày 26/09/2013, số dư vay 120 triệu đồng, lãi suất vay 12%/năm, thời gian vay một năm; Phụ lục HĐTD ngắn hạn số 01/PLHĐTD ngày 25/11/2013 gia hạn vay đến 01/01/2015.

* 1. **Phải trả người bán**

|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| Công ty CP DIC Bê tông | 438.625.000 |  | 67.318.350 |
| Công ty CP DIC số 4 | 294.919.035 |  | 542.344.645 |
| Công ty CP KD VLXD số 15 | 1.056.300.300 |  | 883.245.316 |
| Công ty CP DIC số 1 | 449.826.753 |  | 557.885.709 |
| DNTN Đại Tuấn | 865.816.700 |  | 814.006.700 |
| Công ty TNHH TMDV& XD Minh Tiến | 1.338.545.612 |  | 1.338.545.612 |
| Công ty TNHH Halla Việt Nam | 1.795.621.300 |  | 1.730.053.300 |
| Công ty TNHH SX mộc Nguyễn Tiến | 705.570.035 |  | 166.992.900 |
| Công ty TNHH xây dựng Đất Lợi | 1.073.638.617 |  | 811.209.072 |
| Công ty TNHH Duy Phát | 397.137.266 |  | 51.681.046 |
| Công ty TNHH Ngôi nhà Đất Việt | 3.309.626.926 |  | - |
| Các nhà cung cấp khác | 2.561.095.389 |  | 3.623.146.988 |
| **Cộng** | **14.286.722.933** |  | **10.586.429.638** |

* 1. **Người mua trả tiền trước**

|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| Công Ty CP ĐT PT Phương Nam | 1.515.473.862 |  | - |
| Công Ty TNHH Thắng Nhất | 330.000.000 |  | - |
| Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng | 1.326.181.600 |  | - |
| Các khách hàng khác | 7.500.000 |  | 197.254.950 |
| **Cộng** | **3.179.155.462** |  | **197.254.950** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
|  |  |  |  |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.079.706.713 |  | 3.759.089.655 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 530.978.360 |  | 3.323.973.721 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - |  | 150.264.469 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.403.982.483 |  | 1.127.431.311 |
| **Cộng** | **4.014.667.556** |  | **8.360.759.156** |

* 1. **Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014**  VND |  | **01/01/2014**  VND |
|  |  |  |  |
| Kinh phí công đoàn | 478.542.276 |  | 502.451.614 |
| Bảo hiểm xã hội | 336.866.721 |  | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.416.775.322 |  | 369.928.000 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 27.133.367 |  | - |
| **Cộng** | **2.259.317.686** |  | **872.379.614** |

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của**  **chủ sở hữu** | **Thặng dư vốn**  **cổ phần** | **Quỹ đầu tư**  **phát triển** | **Quỹ dự phòng**  **tài chính** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Tổng cộng** |
| **Số dư đầu năm trước** | **25.200.000.000** | **6.605.309.091** | **3.229.528.816** | **1.158.741.848** | **750.109.732** | **36.943.689.487** |
| Tăng vốn năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 634.251.228 | 634.251.228 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 71.288.238 | 35.644.119 | (213.864.000) | (106.931.643) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư cuối năm trước** | **25.200.000.000** | **6.605.309.091** | **3.300.817.054** | **1.194.385.967** | **1.170.496.960** | **37.471.009.072** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm nay** | **25.200.000.000** | **6.605.309.091** | **3.300.817.054** | **1.194.385.967** | **1.170.496.960** | **37.471.009.072** |
| Tăng vốn năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | (10.277.349.060) | (10.277.349.060) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư cuối năm nay** | **25.200.000.000** | **6.605.309.091** | **3.300.817.054** | **1.194.385.967** | **(9.106.852.100)** | **27.193.660.012** |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014**  VND | % | **01/01/2014**  VND | % |
|  |  |  |  |  |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển  Xây dựng | 10.500.000.000 | 42 | 10.500.000.000 | 42 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 14.700.000.000 | 58 | 14.700.000.000 | 58 |
| **Cộng** | **25.200.000.000** | **100** | **25.200.000.000** | **100** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |
|  |  |  |  |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |  |
| Vốn góp đầu năm | 25.200.000.000 |  | 25.200.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - |  | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - |  | - |
| Vốn góp cuối năm | 25.200.000.000 |  | 25.200.000.000 |
|  |  |  |  |

**d) Cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014** |  | **01/01/2014** |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.520.000 |  | 2.520.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.520.000 |  | 2.520.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.520.000 |  | 2.520.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |  | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - |  | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.520.000 |  | 2.520.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.520.000 |  | 2.520.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |  | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND |
|  |  |  |  |
| Doanh thu bán hàng | 100.513.636 |  | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 70.000.000 |  | 9.146.614 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 18.500.563.118 |  | 30.476.424.313 |
| **Cộng** | **18.671.076.754** |  | **30.485.570.927** |

1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |  | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND |
|  |  |  |  |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 84.951.636 |  | - |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 24.486.826.931 |  | 28.292.804.923 |
| **Cộng** | **24.571.778.567** |  | **28.292.804.923** |

1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |  | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND |
|  |  |  |  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.873.246 |  | 2.930.079 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 522.071.994 |  | 721.371.877 |
| **Cộng** | **523.945.240** |  | **724.301.956** |

1. **Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |  | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND |
|  |  |  |  |
| Lãi tiền vay | 3.809.751.307 |  | 1.789.599.201 |
| **Cộng** | **3.809.751.307** |  | **1.789.599.201** |

1. **Thu nhập khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |  | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND |
|  |  |  |  |
| Thu nhập khác | - |  | 10.560.000 |
| **Cộng** | **-** |  | **10.560.000** |

1. **Chi phí khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |  | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND |
|  |  |  |  |
| Phạt nộp chậm thuế và BHXH | 280.497.246 |  | 198.950.721 |
| Thù lao hội đồng quản trị năm 2012 | - |  | 24.000.000 |
| Chi phí khác | 23.046.000 |  | - |
| **Cộng** | **303.543.246** |  | **222.950.721** |

1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |  | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND |
|  |  |  |  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (10.277.349.060) |  | 104.830.805 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 297.872.246 |  | 260.046.721 |
| - Chi phí không được tính vào chi phí hợp lý | 297.872.246 |  | 260.046.721 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - |  | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | (9.979.476.814) |  | 364.877.526 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% |  | 25% |
| **Chi phí thuế TNDN năm hiện hành** | **-** |  | **91.219.382** |

1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |  | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND |
|  |  |  |  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (10.277.349.060) |  | 13.611.423 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận |  |  |  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng |  |  |  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm |  |  |  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | (10.277.349.060) |  | 13.611.423 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.520.000 |  | 2.520.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** (VND/CP) | **(4.078)** |  | **5** |

1. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |  | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND |
|  |  |  |  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9.103.346.792 |  | 20.435.083.504 |
| Chi phí nhân công | 4.019.397.972 |  | 4.999.077.021 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.100.695.044 |  | 4.580.296.246 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.529.998.239 |  | 1.249.146.783 |
| Chi phí khác | 646.636.074 |  | 793.340.904 |
| **Cộng** | **17.400.074.121** |  | **32.056.944.459** |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. **Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

| **Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |  | **Giá trị giao dịch**  VND |  | **Số dư cuối kỳ**  VND |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |
| **Phải thu về cung cấp sản phẩm** |  |  |  |  |  |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD | Công ty liên kết |  | 16.198.097.086 |  | 30.745.858.012 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Ứng trước về cung cấp sản phẩm** |  |  |  |  |  |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD | Công ty liên kết |  | 1.326.181.600 |  | (1.326.181.600) |
|  |  |  |  |  |  |
| **Phải trả về mua sản phẩm, dịch vụ** |  |  |  |  |  |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD | Công ty liên kết |  | 88.315.909 |  | (33.720.269) |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |  | **Giá trị giao dịch**  VND |  | **Số dư cuối kỳ**  VND |
|  |  |  |  |  |  |
| **Vay ngắn hạn** |  |  |  |  |  |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD | Công ty liên kết |  | (825.000.000) |  | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **Lãi bán hàng trả chậm** |  |  |  |  |  |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD | Công ty liên kết |  | 207.517.419 |  | 103.758.710 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Góp vốn đầu tư dự án** |  |  |  |  |  |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD | Công ty liên kết |  | (6.969.392.497) |  | 1.030.607.503 |

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND |  | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND |
|  |  |  |  |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 817.708.810 |  | 770.766.611 |
| **Cộng** | **817.708.810** |  | **770.766.611** |

1. **Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật. Ngoài ra Công ty còn có dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, nhưng trong năm phát sinh không đáng kể.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ Tiêu** | **Xây dựng** | | **Thương mại và dịch vụ** | | **Cộng** | |
| **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND | **Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**  VND | **Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  VND |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng doanh thu thuần | 18.500.563.118 | 30.476.424.313 | 170.513.636 | 9.146.614 | 18.671.076.754 | 30.485.570.927 |
| Chi phí bộ phận | (24.571.778.567) | (28.292.804.923) | - | - | (24.571.778.567) | (28.292.804.923) |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Kết quả kinh doanh bộ phận** | **(6.071.215.449)** | **2.183.619.390** | **170.513.636** | **9.146.614** | **(5.900.701.813)** | **2.192.766.004** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  |  |  |  | 523.945.240 | 724.301.956 |
| Chi phí tài chính |  |  |  |  | (3.809.751.307) | (1.789.599.201) |
| Chi phí bán hàng |  |  |  |  | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp |  |  |  |  | (787.297.934) | (810.247.233) |
| Thu nhập khác |  |  |  |  | - | 10.560.000 |
| Chí phí khác |  |  |  |  | (303.543.246) | (222.950.721) |
| Thuế TNDN hiện hành |  |  |  |  | - | (91.219.382) |
| **Lợi nhuận sau thuế** |  |  |  |  | **(10.277.349.060)** | **13.611.423** |

1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  |  |
| --- | --- |
| **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2014** VND | **01/01/2014** VND |  | **30/06/2014** VND | **01/01/2014** VND |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 467.864.214 | 754.497.842 |  | 467.864.214 | 754.497.842 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 31.320.189.902 | 44.080.022.540 |  | 31.320.189.902 | 44.080.022.540 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 1.125.301.913 | 8.094.694.410 |  | 1.125.301.913 | 8.094.694.410 |
| **Cộng** | **32.913.356.029** | **52.929.214.792** |  | **32.913.356.029** | **52.929.214.792** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |
| Các khoản vay | 33.642.985.493 | 56.364.336.094 |  | 33.642.985.493 | 56.364.336.094 |
| Chi phí phải trả | - | 49.500.000 |  | - | 49.500.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 16.067.498.343 | 10.956.357.638 |  | 16.067.498.343 | 10.956.357.638 |
| **Cộng** | **49.710.483.836** | **67.370.193.732** |  | **49.710.483.836** | **67.370.193.732** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các khoản đầu tư khác không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

1. **Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 30/06/2014 và vào ngày 31/12/2013 (được thuyết minh tại V.6, V.7 và V.10)

1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khỏan phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01 năm**  **trở xuống** | **Từ 01 năm**  **đến 05 năm** | **Cộng**  VND |
| **Số cuối kỳ** | **49.710.483.836** |  | **49.710.483.836** |
| Các khoản vay | 33.642.985.493 |  | 33.642.985.493 |
| Phải trả người bán | 14.286.722.933 |  | 14.286.722.933 |
| Chi phí phải trả | - |  | - |
| Phải trả khác | 1.780.775.410 |  | 1.780.775.410 |
| **Số đầu năm** | **67.370.193.732** |  | **67.370.193.732** |
| Các khoản vay | 56.364.336.094 |  | 56.364.336.094 |
| Phải trả người bán | 10.586.429.638 |  | 10.586.429.638 |
| Chi phí phải trả | 49.500.000 |  | 49.500.000 |
| Phải trả khác | 369.928.000 |  | 369.928.000 |
|  |  |  |  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

1. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.Công ty không có rủi ro ngoại tệ do đồng tiền sử dụng trong thanh toán là Việt Nam đồng.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

1. **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán và soát xét.

Đã được điều chỉnh hồi tố theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 12 tháng 6 năm 2014.

| **Bảng cân đối kế toán** | **Số liệu tại ngày 31/12/2013** | **Số liệu tại ngày 01/01/2014** | **Chênh lệch** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| Hao mòn TSCĐ hữu hình | (37.783.355.939) | (33.502.572.578) | 4.280.783.361 | (1) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 7.842.195.940 | 8.360.759.156 | 518.563.216 | (2) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (2.591.723.185) | 1.170.496.960 | 3.762.220.145 | (3) |

* + - * 1. Hao mòn TSCĐ hữu hình giảm do tính lại khấu hao năm 2013 theo kiểm toán nhà nước.
        2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do giảm khấu hao TSCĐ.
        3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng do giảm khấu hao TSCĐ.

1. **Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **6 tháng 2014** |  | **6 tháng 2013** |
| **Cơ cấu tài sản** |  |  |  |  |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 88,26 |  | 83,09 |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 11,74 |  | 16,91 |
|  |  |  |  |  |
| **Cơ cấu vốn** |  |  |  |  |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 68,57 |  | 67,89 |
| - Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 31,43 |  | 32,11 |
|  |  |  |  |  |
| **Khả năng thanh toán** |  |  |  |  |
| - Khả năng thanh toán hiện thời | Lần | 1,29 |  | 1,22 |
| - Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,01 |  | 0,01 |
|  |  |  |  |  |
| **Tỷ suất sinh lời** |  |  |  |  |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | (53,54) |  | 0,34 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | (53,54) |  | 0,04 |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | (11,88) |  | 0,09 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | (11,88) |  | 0,01 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | (37,79) |  | 0,04 |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Giám đốc** |
| Đã ký |  | Đã ký |  | Đã ký |
| **Trịnh Văn Huynh** |  | **Trần Văn Chung** |  | **Trần Thanh Hải** |

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014